

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=120+130+140+150)	100	152,938,594,388	158,590,946,473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7,014,299,028	5,720,640,886
1. Tiền	111	7,014,299,028	5,720,640,886
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7,938,105,611	10,536,309,544
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7,938,105,611	10,536,309,544
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	21,182,727,479	20,702,255,045
1. Phải thu khách hàng	131	5,729,722,400	6,015,972,046
2. Trả trước cho người bán	132	5,519,011,350	5,519,011,350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	14,501,591,228	13,734,869,148
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(4,567,597,499)	(4,567,597,499)
IV. Hàng tồn kho	140	105,262,591,307	110,955,245,126
1. Hàng tồn kho	141	105,262,591,307	110,955,245,126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	11,540,870,963	10,676,495,872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	72,209,062	54,455,738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	308,430,769	337,813,905
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	457,571	457,571
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11,159,773,561	10,283,768,658
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200	167,967,508,607	164,625,253,085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	54,616,660,292	55,117,610,243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	45,927,157,803	46,452,672,720
- Nguyên giá	222	62,117,205,791	62,117,205,791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(16,190,047,988)	(15,664,533,071)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	282,160,000	282,160,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(282,160,000)	(282,160,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8,689,502,489	8,664,937,523
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	110,758,509,138	106,702,387,738
1. Đầu tư vào công ty con	251	30,512,987,408	26,456,866,008
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	78,297,688,166	78,297,688,166
3. Đầu tư dài hạn khác	258	21,504,000,000	21,504,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(19,556,166,436)	(19,556,166,436)
V. Tài sản dài hạn khác	260	2,592,339,177	2,805,255,104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,107,283,541	1,320,217,868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	287,041,736	287,041,736
3. Tài sản dài hạn khác	268	1,198,013,900	1,197,995,500
Tổng cộng tài sản	270	320,906,102,995	323,216,199,558

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	124,622,822,406	129,002,037,590
I. Nợ ngắn hạn	310	75,422,701,351	81,722,194,982
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	2,960,000,000	5,160,000,000
2. Phải trả người bán	312	6,223,340,595	6,850,071,740
3. Người mua trả tiền trước	313	16,721,900,263	23,430,440,263
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9,338,875,854	9,754,827,866
5. Phải trả người lao động	315	3,952,435,099	4,422,877,118
6. Chi phí phải trả	316	360,913,587	709,505,398
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	35,865,235,953	31,394,472,597
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		
II. Nợ dài hạn	330	49,200,121,055	47,279,842,608
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	2,758,696,284	2,619,153,519
4. Vay và nợ dài hạn	334	19,866,311,799	20,278,574,699
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	26,575,112,972	24,382,114,390
9. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	339		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400	196,283,280,589	194,214,161,968
I. Vốn chủ sở hữu	410	195,360,769,502	194,228,301,061
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	131,034,260,000	131,034,260,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(1,682,000)	(1,682,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	31,760,058,963	31,760,058,963
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13,011,857,996	13,011,857,996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19,556,274,543	18,423,806,102
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	922,511,087	(14,139,093)
1. Nguồn kinh phí	432	859,414,650	(91,430,000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	63,096,437	77,290,907
Tổng cộng nguồn vốn	440	320,906,102,995	323,216,199,558

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		7,587.29	7,667.01
- Đồng nhân dân tệ (CNY)			
- Đồng Yên Nhật (JPY)		14,132,988.00	7,551,988.00

Hà Nội ngày 12 tháng 05 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - 2014

Chỉ tiêu	Mã	Quý I		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16,566,185,670	32,721,364,198	16,566,185,670	32,721,364,198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	65,700,000	82,316,338	65,700,000	82,316,338
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	16,500,485,670	32,639,047,860	16,500,485,670	32,639,047,860
4. Giá vốn hàng bán	11	12,004,393,432	28,421,443,316	12,004,393,432	28,421,443,316
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	4,496,092,238	4,217,604,544	4,496,092,238	4,217,604,544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,932,432	882,135,158	6,932,432	882,135,158
7. Chi phí tài chính	22	228,882,740	562,408,694	228,882,740	562,408,694
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	223,080,765	562,408,694	223,080,765	562,408,694
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,342,789,760	1,937,053,372	2,342,789,760	1,937,053,372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,931,352,170	2,600,277,636	1,931,352,170	2,600,277,636
11. Thu nhập khác	31	2,763,636	9,563,636	2,763,636	9,563,636
12. Chi phí khác	32	424,157,885	0	424,157,885	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(421,394,249)	9,563,636	(421,394,249)	9,563,636
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	1,509,957,921	2,609,841,272	1,509,957,921	2,609,841,272
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	377,489,480	652,460,318	377,489,480	652,460,318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1,132,468,441	1,957,380,954	1,132,468,441	1,957,380,954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I -2014

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7,861,564,220	20,816,175,247	7,861,564,220	20,816,175,247
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(4,489,832,913)	(7,844,522,952)	(4,489,832,913)	(7,844,522,952)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,515,637,100)	(1,025,632,800)	(1,515,637,100)	(1,025,632,800)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(196,038,940)	(562,408,694)	(196,038,940)	(562,408,694)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(213,318,223)	0	(213,318,223)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50,567,144,377	64,766,157,882	50,567,144,377	64,766,157,882
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(45,044,592,368)	(69,681,792,476)	(45,044,592,368)	(69,681,792,476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,969,289,053	6,467,976,207	6,969,289,053	6,467,976,207
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,481,875,000)	(5,211,500,000)	(3,481,875,000)	(5,211,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,244,089	133,651,822	6,244,089	133,651,822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,475,630,911)	(5,077,848,178)	(3,475,630,911)	(5,077,848,178)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	650,000,000	60,000,000	650,000,000	60,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,850,000,000)	(5,026,744,800)	(2,850,000,000)	(5,026,744,800)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,200,000,000)	(4,966,744,800)	(2,200,000,000)	(4,966,744,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,293,658,142	(3,576,616,771)	1,293,658,142	(3,576,616,771)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,720,640,886	11,940,376,558	5,720,640,886	11,940,376,558
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,014,299,028	8,363,759,787	7,014,299,028	8,363,759,787

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1-2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Các đơn vị thành viên

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Ban quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý dự án
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế SIMCO Sông Đà	Hà Nội	Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà	Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng, vật tư, máy móc, thiết bị.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế

Các công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần thủy điện Đakdoa	Gia Lai	Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây dựng, tư vấn thiết kế
- Công ty cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
- Công ty cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc
- Công ty cổ phần tự động hóa và công nghệ thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT
- Công ty cổ phần khoáng sản Simco - Fansipan	Yên Bái	Khai thác và sản xuất sản phẩm từ đá
- Công ty TNHH Simco - Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy
- Công ty cổ phần logistic Kim Thành	Lào Cai	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;
- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;
In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;

- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUYỂN THỬ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 35
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	8

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phân ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/14	01/01/14
Tiền mặt	3.275.481.440	1.779.770.215
Tiền gửi ngân hàng	3.738.817.588	3.366.624.271
Tiền đang chuyển	574.246.400	574.246.400
Các khoản tương đương tiền	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Cộng	7.588.545.428	5.720.640.886

2 Đầu tư ngắn hạn

	31/03/14	01/01/14
Các khoản cho vay ngắn hạn		
- Cho Công ty Thủy điện Đắk Đa		2.598.203.933
- Cho Công ty Rượu Việt Nam – Thủy Điện	7.938.105.611	7.938.105.611
Cộng	7.938.105.611	10.536.309.544

3 Phải thu khách hàng

	31/03/14	01/01/14
Phải thu về kinh doanh Bất động sản		
Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ	1.254.046.878	1.056.332.225
Phải thu khách hàng về xây lắp	3.798.873.522	487.825.322
Phải thu các khách hàng khác	676.802.000	4.471.814.499
Cộng	5.729.722.400	6.015.972.046

4 Trả trước cho người bán

	31/03/14	01/01/14
Trả trước cho người bán Dự án Vạn Phúc		-
Trả trước cho người bán dự án Hà Tĩnh	5.188.146.850	5.188.146.850
Trả trước cho người bán dự án Phụng Hiệp	300.000.000	300.000.000
Các khoản trả trước khác	30.864.500	30.864.500
Cộng	5.519.011.350	5.519.011.350

5 Các khoản phải thu khác

	31/03/14	01/01/14
Phải thu tiền ứng mua quyền khai thác mỏ	8.500.000.000	8.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Phải thu tiền ứng thực hiện dự án Myanmar	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải thu Công ty Mysico	1.985.333.970	1.985.946.870
Phải thu khác	2.516.257.258	1.748.922.278
Cộng	14.501.591.228	13.734.869.148

6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/14	01/01/14
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	(150.000.000)	(150.000.000)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	(1.118.177.111)	(1.118.177.111)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	(3.299.420.388)	(3.299.420.388)
Cộng	(4.567.597.499)	(4.567.597.499)
Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:		
Số đầu kỳ		Quý 1 -2014
Trích lập dự phòng bổ sung		(4.567.597.499)
Hoàn nhập dự phòng		-
Số cuối kỳ		(4.567.597.499)

7 Hàng tồn kho

	31/03/14	01/01/14
Nguyên liệu, vật liệu	58.127.548	46.561.560
Công cụ, dụng cụ	27.837.431	28.093.472
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	105.176.626.328	110.880.590.094
Cộng	105.262.591.307	110.955.245.126

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/14	01/01/14
Chi phí Công cụ dụng cụ	72.209.062	40.914.937
Chi phí bảo hiểm		13.540.801
Chi phí khác		-
Cộng	72.209.062	54.455.738

9 Các khoản thuế phải thu

	31/03/14	01/01/14
Thuế GTGT còn được khấu trừ	308.430.769	337.813.905
Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	457.571	457.571
- Thuế TNCN	457.571	457.571
Cộng	308.888.340	338.271.476

10 Tài sản ngắn hạn khác

Là tạm ứng của cán bộ nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 1-2014

11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	56.150.327.605	1.538.386.679	3.844.390.592	278.274.915	305.826.000	62.117.205.791
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tăng khác	-		-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-		-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-		-	-
- Giảm khác			-		-	-
4. Số dư cuối kỳ	56.150.327.605	1.538.386.679	3.844.390.592	278.274.915	305.826.000	62.117.205.791
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	10.728.449.148	1.352.130.256	3.226.036.552	278.274.915	79.642.200	15.664.533.071
2. Số tăng trong kỳ	460.133.799	29.498.490	26.325.564	-	9.557.064	525.514.917
- Trích khấu hao	460.133.799	29.498.490	26.325.564		9.557.064	525.514.917
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	11.188.582.947	1.381.628.746	3.252.362.116	278.274.915	89.199.264	16.190.047.988
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	45.421.878.457	186.256.423	618.354.040	-	226.183.800	46.452.672.720
2. Cuối kỳ	44.961.744.658	156.757.933	592.028.476	-	216.626.736	45.927.157.803

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	190.500.000	91.660.000	282.160.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Tăng do khấu hao			0
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	0

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/14	01/01/14
Dự án khu công nghiệp Phụng Hiệp	2.309.020.651	2.309.020.651
Chi phí đầu tư khai thác mỏ tại Myanmar(*)	6.335.568.747	6.311.003.781
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy khai thác Cát trắng	44.913.091	44.913.091
Chi phí nghiên cứu triển khai các dự án		
Dự án thạch cao tại Savanakhet Lào		
Công trình nhà để xe của trường		
Cộng	8.689.502.489	8.664.937.523

(*) Chi phí đầu tư vào Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà chưa đủ cơ sở ghi nhận là khoản đầu tư.

14 Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKHĐT - ĐTRNN - ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 17 tháng 8 năm 2012 cho phép Công ty Cổ phần Simco Sông Đà thành lập Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà tại Myanmar.

Tổng số vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài đồng thời là vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 18.147.000 USD, tương đương 381.087.000.000 VND. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã đầu tư là 29.938.741.008 đồng, số còn phải đầu tư là 351.148.258.992 VND.

15 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	2.762.000	27.620.000.000	2.762.000	27.620.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	2.397.000	23.970.000.000	2.397.000	23.970.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	576.684	5.766.843.859	576.684	5.766.843.859
Công ty Cổ phần TĐT và Công nghệ thông tin Sông Đà	350.000	2.900.000.000	350.000	2.900.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu may Sông Đà	83.860	890.844.307	83.860	890.844.307
C ty TNHH Simco Sông Đà		1.150.000.000		1.150.000.000
Cộng		78.297.688.166		78.297.688.166

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn cam kết góp	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích	Vốn góp thực tế
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	29,19%	33,25%	31,30%	27.620.000.000
<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>27,48%</i>	<i>31,30%</i>		<i>26.000.000.000</i>
<i>Vốn nhận ủy thác của CBCNV^(*)</i>	<i>1,71%</i>	<i>1,95%</i>		<i>1.620.000.000</i>
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	42,80%	42,80%	32,53%	23.970.000.000
<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>32,53%</i>	<i>32,53%</i>		<i>18.220.000.000</i>
<i>Vốn nhận ủy thác của CBCNV^(*)</i>	<i>10,27%</i>	<i>10,27%</i>		<i>5.750.000.000</i>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan	45,00%	59,99%	59,99%	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim Thành Logistics	40,00%	26,94%	26,94%	5.766.843.859
Công ty CP TĐH và CNTT Sông Đà	35,00%	35,83%	35,83%	2.900.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Sông Đà	20,97%	20,97%	20,97%	890.844.307
Công ty TNHH SIMCO	38,33%	38,33%	38,33%	1.150.000.000
Cộng				78.297.688.166

(*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

16 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		13.745.000.000		13.745.000.000
<i>Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà</i>	1.374.500	13.745.000.000	1.374.500	13.745.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		7.759.000.000		7.759.000.000
<i>Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê^(*)</i>	69.000	759.000.000	69.000	759.000.000
<i>Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng – Kratie^(*)</i>	300.000	3.300.000.000	300.000	3.300.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh Sơn^(*)</i>	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà^(*)</i>	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung</i>	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		21.504.000.000		21.504.000.000

17 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/14	01/01/14
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết	19.023.082.441	18.898.261.283
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	803.082.441	803.082.441
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	18.220.000.000	18.095.178.842
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	533.083.995	577.225.502
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung	50.806.292	43.246.579
- Công ty CP may xuất khẩu Sông Đà	156.316.549	271.283.447
- Công ty cổ phần Logistics Kim Thành	325.961.154	262.695.476
Cộng	19.556.166.436	19.475.486.785

18 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/14	01/01/14
Công cụ dụng cụ	0	1.190.046.281
Chi phí sửa chữa	63.784.742	130.171.587
Chi phí cổ phần hóa		
Cộng	1.107.283.541	1.320.217.868

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Thuế TNDN tạm nộp 1% cho hoạt động chuyển nhượng Bất động sản. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	31/03/14
Số đầu năm	287.041.736
Số phát sinh	
Số hoàn nhập	
Số cuối kỳ	287.041.736

20 Tài sản dài hạn khác

	31/03/14	01/01/14
Ký quỹ tại các ngân hàng		
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT tỉnh Nghệ An</i>	<i>11.965.800</i>	<i>11.947.400</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT tỉnh Thanh Hóa</i>	<i>33.592.100</i>	<i>33.592.100</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây</i>	<i>152.456.000</i>	<i>152.456.000</i>
Cộng	1.198.013.900	1.197.995.500

21 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/14	01/01/14
Vay ngắn hạn các cá nhân		
<i>Nguyễn Quang Ngọc</i>		<i>2.850.000.000</i>
<i>Trần Trọng Phúc</i>	<i>650.000.000</i>	
<i>Nguyễn Thị Lâm</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>1.200.000.000</i>
<i>Nguyễn Thúy Hạnh</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Nguyễn Xuân Tính</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>
<i>Đình Mai Hà</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Cộng	2.960.000.000	5.160.000.000

22 Phải trả người bán

	31/03/14	01/01/14
Phải trả người bán dự án Hà Tĩnh	4.536.238.415	4.536.238.415
Phải trả người bán dự án Vạn Phúc	136.589.320	493.844.320
Phải trả người bán về Xây lắp	748.434.855	917.911.000
Phải trả người bán khác	802.078.005	902.078.005
Cộng	6.223.340.595	6.850.071.740

23 Người mua trả tiền trước

	31/03/14	01/01/14
Người mua trả trước tiền nhà Dự án đất 15% Vạn Phúc	10.900.000.000	18.062.500.000
Người mua trả trước Dự án Hà Tĩnh	5.217.940.263	5.217.940.263

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
 Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Người mua trả trước Công trình toà nhà sao mai	600.000.000	
Tiền ứng trước hoạt động khác	3.960.000	150.000.000
Cộng	16.721.900.263	23.430.440.263

24 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/14	01/01/14
Thuế GTGT hàng bán nội địa	817.209.632	395.161.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.404.005.287	2.239.834.030
Thuế thu nhập cá nhân	10.977.634	13.149.273
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.106.683.301	7.106.683.301
Thuế môn bài		
Cộng	9.338.875.854	9.754.827.866

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ xuất khẩu lao động	0%
Các hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

25 Chi phí phải trả

	31/03/14	01/01/14
Thù lao HĐQT		223.350.000
Chi phí thẩm tra quyết toán Vốn đầu tư	124.348.434	124.348.434
Thiết kế thi công đường dây	32.162.824	32.162.824
Tiền lãi vay		33.797.200
Chi phí phải trả khác	204.402.329	295.846.940
Cộng	360.913.587	709.505.398

26 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/14	01/01/14
Kinh phí công đoàn	542.751.242	462.486.892
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.560.083.213	1.476.962.001
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	883.699.695	883.699.695
Góp vốn DA Myanmar	13.480.736.185	9.993.511.185
Nhận uỷ thác của CBCNV	7.370.000.000	7.370.000.000
Phải trả hoạt động XKLD	7.457.701.382	7.743.187.032
Các khoản phải trả khác	4.570.264.236	3.464.625.792

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Cộng	35.865.235.953	31.394.472.597
27 Dự phòng phải trả ngắn hạn		
	31/03/14	01/01/14
Chi phí bảo hành công trình xây lắp		
Dự phòng tiền lương		
Cộng	0	0
28 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	31/03/14	01/01/14
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ thưởng BQL điều hành công ty		
Cộng	0	0
29 Phải trả dài hạn khác		
Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		
30 Vay và nợ dài hạn		
Là các khoản vay dài hạn các cá nhân theo Hợp đồng nhận tiền gửi có kỳ hạn với các cá nhân, thời hạn vay là 36 tháng với lãi suất theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm gửi. Tiền lãi được trả 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của tháng thứ 6.		
	31/03/14	01/01/14
Vay và nợ dài hạn	19.866.311.799	20.278.574.699
Cộng	19.866.311.799	20.278.574.699
31 Doanh thu chưa thực hiện		
	31/03/14	01/01/14
Phí dịch vụ Xuất khẩu lao động	14.955.657.154	12.823.893.934
Nhận trước tiền bán nhà dự án đất 15% Vạn Phúc	11.459.741.818	11.459.741.818
Phí dịch vụ đào tạo	163.714.000	98.478.638
Cộng	26.579.112.972	24.382.114.390

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn
Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 1-2014

32 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý này	131.034.260.000	(1.682.000)	-	31.760.058.963	13.011.857.996	18.423.806.102	194.228.301.061
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.132.468.441	1.132.468.441
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-				-
Khác	-	-		-	-		-
Số dư cuối kỳ này	131.034.260.000	(1.682.000)	-	31.760.058.963	13.011.857.996	19.556.274.543	195.360.769.502

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.830.400.000	51,00%	66.830.400.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	64.203.860.000	49,00%	64.203.860.000	49,00%
- Pháp nhân nắm giữ	-	0%	-	0%
- Thẻ nhân nắm giữ	64.203.860.000	49%	64.203.860.000	49%
Cộng	131.034.260.000	100,00%	131.034.260.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/14	01/01/14
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	131.034.260.000	131.034.260.000
- Vốn góp đầu năm	131.034.260.000	131.034.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	131.034.260.000	131.034.260.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay

Cổ phiếu

	31/03/14	01/01/14
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.426	13.103.426
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu phổ thông	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- Cổ phiếu phổ thông	168	168
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu phổ thông	13.103.258	13.103.258
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

	31/03/14	01/01/14
Quỹ đầu tư phát triển	31.760.058.963	31.760.058.963
Quỹ dự phòng tài chính	13.011.857.996	13.011.857.996
Cộng	44.771.916.959	44.771.916.959

33 Nguồn kinh phí

	31/03/14	01/01/14
Số đầu năm	(91.430.000)	(148.260.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	910.000.000	2.799.632.000
Chi sự nghiệp	40.844.650	(2.742.802.000)
Số cuối kỳ	859.414.650	(91.430.000)

34 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	31/03/14	01/01/14
Số đầu năm	77.290.907	134.069.088
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
Số khấu hao	(14.194.470)	(56.778.181)
Số cuối kỳ	63.096.437	77.290.907

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**1 Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
Tổng doanh thu	16.566.185.670	32.721.364.198
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.215.344.762	5.501.973.652
<i>Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo</i>	<i>5.171.572.369</i>	<i>3.670.087.645</i>
<i>Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác</i>	<i>43.772.393</i>	<i>1.831.886.007</i>
Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	11.350.840.908	27.219.390.546
Các khoản giảm trừ doanh thu:	65.700.000	82.316.338
- <i>Giảm giá hàng bán cung cấp dịch vụ</i>	<i>65.700.000</i>	<i>82.316.338</i>
- <i>Giảm giá hàng bán kinh doanh BĐS, HĐ xây dựng</i>		
Doanh thu thuần	16.500.485.670	32.639.047.860

Trong đó:

- <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	5.149.644.762	5.419.657.314
- <i>Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng</i>	11.350.840.908	27.219.390.546

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.540.574.867	7.840.724.870
<i>Dịch vụ Xuất khẩu lao động, đào tạo</i>	<i>3.506.083.609</i>	<i>6.232.332.323</i>
<i>Các dịch vụ khác</i>	<i>34.491.258</i>	<i>1.608.392.547</i>
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	8.463.818.565	20.580.718.446
Cộng	12.004.393.432	28.421.443.316

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
Lãi tiền gửi	6.932.432	881.995.236
Hoạt động tài chính khác		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		139.922
Cộng	6.932.432	882.135.158

4 Chi phí tài chính

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
Chi phí lãi vay	223.080.765	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.801.975	562.408.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	228.882.740	562.408.694

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
Chi phí nhân viên quản lý	1.353.899.855	993.298.438
Chi phí vật liệu quản lý	48.558.053	263.388.041
Chi phí đồ dùng văn phòng	160.114.454	
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.678.087	274.805.579
Thuế, phí và lệ phí	34.442.174	28.985.368
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.754.413	151.487.040
Chi phí bằng tiền khác	461.342.724	225.088.906
Cộng	2.342.789.760	1.937.053.372

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.509.957.921	2.609.841.272
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	0	
Thu nhập chịu thuế	1.509.957.921	2.609.841.272
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh Bất động sản	1.563.419.155	5.237.442.150
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	(53.461.234)	(2.627.600.878)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25,00%	25,00%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	377.489.480	652.460.318

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/14
Phải thu tiền cho vay		
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	7.938.105.611
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđoa	Công ty liên kết	
Phải thu tiền bán hàng, tiền ứng trước		
- Công ty cổ phần Sông Đà 25	Th.viên TCT	49.474.463
- Công ty cổ phần Sông Đà 1	Th.viên TCT	55.574.102
- Công ty cổ phần Sông Đà 27	Th.viên TCT	1.400.000.000
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết	456.211.556
Phải trả tiền mua hàng, tiền nhận ứng trước		
- Công ty cổ phần Sông Đà 27	Th.viên TCT	1.111.711.100

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 1/2014

2 BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động, đào tạo	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Kinh doanh nhà và hạ tầng, xây lắp	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.105.872.369	43.772.393	11.350.840.908		16.500.485.670
Chi phí trực tiếp	3.506.083.609	34.491.258	8.463.818.565	-	12.004.393.432
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.599.788.760	9.281.135	2.887.022.343		4.496.092.238
Tổng chi phí mua tài sản cố định					
Tài sản bộ phận	17.740.325.948	15.156.413	110.466.747.185		128.222.229.546
Tài sản không phân bổ	-	-	-		192.612.715.120
Tổng tài sản				-	320.834.944.666
Nợ phải trả của các bộ phận	15.774.101.335	576.178.780	17.177.579.586	-	33.527.859.701
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	91.023.804.376
Tổng nợ phải trả				-	124.551.664.077

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 và quý 1/2013

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Phạm Thị Đà Giang

Phạm Thị Hiếu

Đặng Thị Thường